

Số: /TTr-BCA

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Công an báo cáo Chính phủ về việc lập Hồ sơ dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị và pháp lý

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của nhân dân, phục vụ yêu cầu nghiệp vụ Công an, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp quản lý căn cước công dân được xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng đã tạo sự đổi mới căn bản về tổ chức hoạt động, quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, bỏ sổ hộ khẩu giấy, xác lập danh tính điện tử của công dân thông qua mã số định danh cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội, người dân có thể thực hiện các giao dịch, các thủ tục hành chính ở bất cứ nơi nào, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần kiến tạo Chính phủ liêm chính, hành động, phát triển phục vụ nhân dân, đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia số trong tương lai không xa.

Tiếp tục trong thời gian vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như:

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đề ra giải pháp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam

được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã xác định: "*Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất*".

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới để ra nhiệm vụ: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý cư trú...;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2011-2015) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2015-2020) trình Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ 12 của Đảng nêu rõ: Có cơ chế đặc thù để triển khai những dự án khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 xác định nhiệm vụ là:

(1) Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia;

(2) Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phân đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số;

(3) Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

- Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 của Chính phủ về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an đã xác định rõ mục tiêu phải thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới công tác đăng ký, quản lý cư trú, căn cước công dân.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật; Điều 48 Hiến pháp quy định người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam; khoản 1 Điều 62 Hiến pháp quy định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, việc đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thế Căn cước công dân vào công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư, phát triển.

2. Cơ sở thực tiễn

Bộ Công an đã tiến hành cấp hơn 98 triệu số định danh cá nhân cho công dân trên toàn quốc đang có trên hệ thống; đây là cơ sở quan trọng để xác lập danh tính điện tử của công dân, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia; tiến hành cấp được hơn 71 triệu thế Căn cước công dân có gắn chip (bao gồm cả trường hợp cấp lần đầu và cấp đổi, cấp lại) cho khoảng 69 triệu công dân.

Việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với công dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, Căn cước công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin công dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của công dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ Cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin công dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

Một là, hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ Căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy phép lái xe, thẻ học sinh, sinh viên, thẻ hội viên, thẻ hành nghề... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật Căn cước công dân không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ Căn cước công dân (bao gồm thông tin về căn cước công dân và các thông tin trên giấy tờ khác của công dân được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân qua chip điện tử và mã QR code) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ Căn cước công dân vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

Hai là, theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú năm 2020) thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022, việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ Căn cước công dân, tải khoản định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân nêu trên sẽ gây khó khăn nhất định khi triển khai Đề án, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Ba là, Luật Căn cước công dân không quy định về cấp số định danh cá nhân cho trường hợp người gốc Việt Nam là người không quốc tịch nhưng đang sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam. Do nhiều yếu tố liên quan đến lịch sử, chiến tranh nên thực tế hiện nay còn rất nhiều trường hợp nêu trên cần phải có chính sách, quy định pháp luật để giải quyết, quản lý chặt chẽ những người này; bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia vào các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Luật Căn cước công dân chưa có quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp công dân có quyết định thời quốc tịch, công dân được nhập trở lại quốc tịch Việt Nam... Luật Căn cước công dân chưa có quy định về cấp lại thẻ Căn cước công

dân theo hồ sơ đề nghị cấp thẻ gần nhất trên hệ thống cấp Căn cước công dân nên có trường hợp công dân vừa được cấp thẻ Căn cước công dân nhưng bị thất lạc, hư hỏng... đều phải trực tiếp đến cơ quan Công an để thực hiện cấp lại thẻ Căn cước công dân khác.

Bốn là, Luật Căn cước công dân là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, quy định việc chuyển đổi từ cấp, sử dụng Chứng minh nhân dân sang cấp, sử dụng bằng thẻ Căn cước công dân; tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức đã yêu cầu công dân bắt buộc phải thực hiện các thủ tục để cấp nhất, điều chỉnh lại thông tin trên giấy tờ, tài liệu đã cấp trước đây cho công dân (có thông tin về Chứng minh nhân dân) bằng thông tin về thẻ Căn cước công dân (như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng...) gây khó khăn, phiền hà cho công dân. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Căn cước công dân quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc sử dụng, thay thế từ Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân của công dân được thuận lợi hơn; hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với công dân.

Hiện nay, các quy định của Luật Căn cước công dân về việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân còn chưa được đầy đủ, bao quát. Luật Căn cước công dân mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ Căn cước công dân mà chưa có quy định về tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật (như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP, Quyết định số 34/2021/QĐ-TTg ngày 08/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về định danh điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh...); trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến nhiều chủ thể khác nhau bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, doanh nghiệp được giao thực hiện một số dịch vụ công và tổ chức, cá nhân khác nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân.

Theo đó, tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định các nhiệm vụ chính liên quan đến ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ Căn cước công dân gồm:

(1) Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

(2) Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ Căn cước công dân, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID), trong đó, tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như: Bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức...

(3) Nghiên cứu, triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng, tiện ích có sẵn của chip điện tử trên thẻ Căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(4) Triển khai rộng rãi việc ứng dụng các tính năng, tiện ích của chip điện tử trên thẻ Căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...) và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(5) Triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ Căn cước công dân và ứng dụng VNeID trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: Ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước.

(6) Đánh giá rà soát các văn bản pháp luật để triển khai thực hiện tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân vào thẻ căn cước công dân gắn chip.

Bên cạnh đó, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu chất lượng thống suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đã xác định nhiệm vụ nâng cao việc ứng dụng cơ sở dữ liệu, phát huy giá trị của thẻ căn cước công dân vào các hoạt động quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Do vậy, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xác định cụ thể nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) nhằm mục đích sau:

Một là, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu (như lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động...) để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Hai là, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ Căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, điện, nước... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

Ba là, phục vụ công dân số.

Hiện nay, công dân có rất nhiều loại giấy tờ khác nhau, như căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử như: Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... từng bước thay thế các giấy tờ của công dân trong một số các giao dịch theo quy định pháp luật. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như: Dịch vụ cư trú, căn cước công dân, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác.

Bốn là, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư.

Triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có như: Cơ sở dữ liệu giáo dục, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế..., bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ công dân chính xác và thuận lợi.

Năm là, phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Quan điểm xây dựng dự án Luật căn cước công dân (sửa đổi):

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước công dân; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân hiện nay và những năm tiếp theo; phục vụ chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn cho công tác quản lý căn cước công dân; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ tùy thân của công dân.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước công dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN (SỬA ĐỔI)

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về xây dựng dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Bộ Công an đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi). Các thành viên của Ban soạn thảo gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Bộ Ngoại giao; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Y tế; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Vụ Quốc phòng và an ninh, Văn phòng Quốc Hội.

Ban Soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật.

Dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) đã được gửi lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an các đơn vị, địa phương và gửi lấy ý kiến của các thành viên Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập dự án Luật. Hồ sơ dự án Luật được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các ý kiến tham gia đã được Bộ Công an tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu và giải trình. Đồng thời, hồ sơ dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) đã được Bộ Tư pháp thẩm định và Chính phủ cho ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Về bố cục

Dự thảo Luật Căn cước công dân (sửa đổi) gồm 07 chương, 45 Điều, cụ thể như sau:

Chương I (Quy định chung) gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; quản lý người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch; các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II (Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 10 điều (từ Điều 9 đến Điều 18), quy định về: Yêu cầu xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; số định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

Chương III (Thẻ căn cước công dân) gồm 12 điều (từ Điều 19 đến Điều 30), quy định về: Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước công dân; người được cấp thẻ căn cước công dân; giá trị sử dụng của thẻ căn cước công dân; độ tuổi đổi thẻ căn cước công dân; thông tin tích hợp vào thẻ căn cước công dân; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân; các trường hợp đổi, cấp lại thẻ căn cước công

dân; trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước công dân.

Chương IV (Cấp, quản lý căn cước công dân điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: Căn cước công dân điện tử; danh tính điện tử của công dân; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; sử dụng căn cước công dân điện tử.

Chương V (Bảo đảm điều kiện hoạt động quản lý căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 05 điều (từ Điều 35 đến Điều 39), quy định về: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Chương VI (Trách nhiệm quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43) quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của các bộ, ngành; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương VII (Điều khoản thi hành) gồm 02 điều (Điều 44, Điều 45), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Trên cơ sở xác định mục tiêu, quan điểm chỉ đạo đối với việc sửa đổi Luật nêu trên, dự thảo Luật Căn cước công dân (sửa đổi) gồm có một số nội dung chủ yếu sau:

2.1. Về phạm vi điều chỉnh, dự thảo Luật quy định theo hướng Luật này quy định về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; quản lý, sử dụng thẻ căn cước công dân; tài khoản định danh điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.2. Về đối tượng áp dụng, dự thảo Luật mở rộng đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam là người không quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam. Tại

Chương I dự thảo Luật đã bổ sung một Điều về quản lý người gốc Việt Nam là người không có quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; quy định việc cấp giấy chứng nhận căn cước và số định danh cho những người này. Việc bổ sung nội dung này là nhằm cụ thể hóa Chính sách số 3 trong đề nghị xây dựng luật, giúp Nhà nước quản lý được toàn bộ công dân và người gốc Việt Nam đang sinh sống tại địa phương; tạo thuận lợi cho công tác hoạch định chính sách phát triển xã hội; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2.3. Về giải thích từ ngữ, Điều 3 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ để giải thích các khái niệm cho phù hợp với nội dung, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật và tạo thuận lợi cho việc áp dụng Luật, gồm: Cơ sở dữ liệu chuyên ngành; chủ thể danh tính điện tử; danh tính điện tử của cá nhân; hệ thống định danh và xác thực điện tử; tài quản định danh điện tử.

2.4. Về các nội dung liên quan nguyên tắc quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước cơ bản được giữ như quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành và chính lý, bổ sung quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của công dân liên quan đến căn cước công dân điện tử cho đầy đủ, chặt chẽ.

2.5. Về các hành vi nghiêm cấm, cơ bản được giữ nguyên như quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành; trong đó có chính lý, bổ sung nội dung nghiêm cấm mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước cho phù hợp với định hướng quản lý căn cước công dân tại dự thảo Luật.

2.6. Về thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dự thảo Luật quy định theo hướng mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam là người không quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam (người gốc Việt Nam) trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ Căn cước công dân, tài khoản định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư; đồng thời, chính lý mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để bảo đảm hiệu quả triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022.

2.7. Về số định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân hiện hành.

2.8. Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước công dân, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vân tay; sửa đổi thông tin số thẻ căn cước công dân, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ tại Luật Căn cước công dân hiện hành thành số định danh cá nhân, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú... để tạo thuận lợi hơn cho công dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước công dân, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước công dân và bảo đảm tính riêng tư của công dân; các thông tin căn cước của công dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước công dân.

2.9. Về người được cấp thẻ căn cước công dân, dự thảo Luật bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước công dân cho công dân Việt Nam dưới 14 tuổi và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ và phục vụ công tác quản lý nhà nước; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ Căn cước công dân trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Tuy nhiên, việc cấp thẻ cho công dân dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với công dân từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc như quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành.

2.10. Về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước công dân, dự thảo luật bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của công dân ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân vào thẻ Căn cước công dân; thẻ Căn cước công dân có giá trị sử dụng để cung cấp thông tin về công dân và tương đương việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin đã được in hoặc tích hợp trong thẻ Căn cước công dân để giúp giảm giấy tờ cho công dân, tạo thuận lợi cho công dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính như: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác thuộc lĩnh vực quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2.11. Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân, dự thảo Luật đã sửa đổi bổ sung theo hướng quy định tách riêng trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân công dân dưới 14 tuổi và công dân từ đủ 14 tuổi trở lên để phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Luật. Theo đó, đối với công dân từ đủ 14 tuổi trở lên, trình tự, thủ tục cấp cơ bản không thay đổi; đối với công dân là trẻ em dưới 06 tuổi nhưng chưa đăng ký khai sinh thì thực hiện cấp thẻ căn cước công dân đồng thời khi đăng ký khai sinh. Trường hợp công dân là trẻ em đã đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ đến cơ quan quản lý căn cước và thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân theo quy định tại Luật này (trẻ em dưới 06 tuổi thì không thu nhận thông tin sinh trắc học). Trường hợp công dân là trẻ em đủ 06 tuổi trở lên thì cha, mẹ hoặc người giám

hộ phải đưa trẻ em đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận ảnh khuôn mặt, vân tay khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân.

2.12. Về trường hợp đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, dự thảo Luật cơ bản kế thừa các quy định của Luật căn cước công dân hiện hành và bổ sung theo hướng việc cấp lại thẻ căn cước công dân được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia. Cơ quan quản lý căn cước công dân sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước công dân lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước công dân.

2.13. Về thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, dự thảo Luật đã sửa đổi theo hướng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân trong thời hạn 07 ngày làm việc (đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của công dân như Luật Căn cước công dân năm 2014):

2.14. Về căn cước công dân điện tử, đây là nội dung được bổ sung so với quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành để quy định về căn cước điện tử; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử; sử dụng căn cước công dân điện tử để giải quyết để thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự trên môi trường điện tử. Đây là các quy định mới được luật hóa từ quy định của Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử; bổ sung và nâng cao giá trị pháp lý của tài khoản định danh điện tử (kháng định đây chính là căn cước công dân điện tử):

2.15. Về bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; dự thảo Luật bổ sung thêm nội dung khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử. Các nội dung như bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước hiện hành cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân hiện hành.

2.16. Về trách nhiệm quản lý căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước, dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật Căn cước công dân hiện hành và chính lý bổ sung trách nhiệm của Chính

phủ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để phù hợp với các nội dung sửa đổi tại dự thảo Luật nhằm tăng cường quản lý nhà nước về căn cước công dân.

2.17. Về điều khoản thi hành, dự thảo Luật đã bổ sung theo hướng khi Luật này có hiệu lực sẽ thay thế Luật Căn cước công dân năm 2014; đồng thời, thay thế cụm thể cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” cho phù hợp với mô hình định danh và xác thực điện tử ở nước ta đã được Chính phủ thống nhất quy định tại Nghị định số 59/2022/NĐ-CP.

2.18. Về quy định chuyển tiếp, dự thảo Luật quy định chuyển tiếp theo hướng Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024; các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định các thủ tục về định chính, thay đổi thông tin liên quan đến Chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong các giấy tờ nêu trên.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN (SỬA ĐỔI) SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Về bảo đảm nguồn nhân lực

a) Bảo đảm nguồn lực thực hiện là lực lượng Công an nhân dân hiện có để thực hiện nhiệm vụ được giao trong Luật Căn cước công dân (sửa đổi) như nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ, xác minh thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hệ thống định danh điện tử; cán bộ làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước; không làm phát sinh thêm biên chế và tổ chức mới.

b) Sử dụng lực lượng Công an nhân dân hiện có để bố trí làm công tác cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước; đồng thời, những người làm công tác này phải bảo đảm điều kiện về phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc, phù hợp về năng lực, trình độ chuyên môn tại các vị trí công tác và được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Về bảo đảm nguồn tài chính

a) Việc bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách trong Hồ sơ dự án Luật về cơ bản do ngân sách nhà nước bảo đảm và nguồn thu từ việc cấp đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước. Việc nâng cấp, xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, tổ chức cấp thẻ Căn cước công dân là các công việc thường xuyên; hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân về cơ

bán đã đáp ứng được việc triển khai thực hiện các chính sách này; không làm phát sinh đột biến chi ngân sách nhà nước. Do vậy, việc thực hiện các chính sách trong Hồ sơ dự án Luật là hoàn toàn khả thi.

b) Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thi hành Luật Căn cước công dân (sửa đổi) sau khi được Quốc hội thông qua và kinh phí phục vụ việc quản lý, duy trì hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực công nghệ bảo đảm cho xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nội dung, chế độ, định mức chi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Bộ Công an kiến nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề trình Quốc hội đưa dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 của Quốc hội Khóa XV; dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV (tháng 5 năm 2023) và xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (tháng 11 năm 2023).

Trên đây là Tờ trình Hồ sơ dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Bộ Công an kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- C06;
- Lưu: VT, V03 (P3).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm



QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2023/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

LUẬT

Căn cước công dân

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật căn cước công dân.*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; quản lý, sử dụng thẻ căn cước công dân; quản lý người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch (viết gọn là người gốc Việt Nam); tài khoản định danh điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Căn cước công dân là thông tin về lai lịch, nhân dạng của công dân theo quy định của Luật này.

2. Nhân dạng là thông tin về sinh trắc học và đặc điểm cá biệt khác, có tính ổn định của một người để phân biệt người này với người khác.

3. Tầng thư căn cước công dân là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước công dân, chứng minh nhân dân, được quản lý, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Cơ sở dữ liệu căn cước là cơ sở dữ liệu tập hợp thông tin về căn cước và một số thông tin khác liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin và là bộ phận của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức khác được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

7. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là hệ thống mạng, máy tính và trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và trao đổi thông tin số về dân cư và căn cước.

8. Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan chuyên trách thuộc Công an nhân dân, làm nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. Thẻ căn cước công dân là giấy tờ tùy thân của công dân Việt Nam do cơ quan quản lý căn cước cấp theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

10. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân của người gốc Việt Nam có giá trị chứng minh thông tin về căn cước của người đó để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

11. Chủ thể danh tính điện tử là cá nhân được xác định gắn với danh tính điện tử.

12. Danh tính điện tử của cá nhân là thông tin của một cá nhân trong hệ thống định danh và xác thực điện tử cho phép xác định duy nhất cá nhân đó trên môi trường điện tử.

13. Hệ thống định danh và xác thực điện tử là hệ thống thông tin do Bộ Công an xây dựng, quản lý để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

14. Thông tin tài khoản định danh điện tử là tập hợp gồm tên đăng nhập, mật khẩu hoặc hình thức xác thực khác được tạo lập bởi cơ quan quản lý căn cước và cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

15. Căn cước công dân điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam, chứa thông tin của một công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người và quyền công dân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, thuận tiện cho công dân.

3. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Công dân có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước công dân chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Được cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân theo quy định của Luật này; cấp xác nhận thông tin về căn cước công dân, dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước công dân, căn cước công dân điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Công dân có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân theo quy định của Luật này;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn thông tin, tài liệu của bản thân để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Xuất trình thẻ căn cước công dân khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước công dân đã được cấp; khi mất phải kịp thời trình báo với cơ quan quản lý căn cước;

e) Nộp lại thẻ căn cước công dân cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp đổi, bị thu hồi, tạm giữ thẻ theo quy định tại Luật này.

3. Người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước

1. Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác thông tin về công dân.
2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.
3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.
4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về công dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.
5. Cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân theo quy định của Luật này.
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch

1. Người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch gồm:

a) Người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

b) Con ruột, cháu ruột của người quy định tại điểm a khoản này.

2. Người gốc Việt Nam được cấp số định danh riêng dành cho người gốc Việt Nam và giấy chứng nhận căn cước.

3. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được yêu cầu người gốc Việt Nam xuất trình giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra; được sử dụng số định danh của người gốc Việt Nam trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người đó trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật;

h) Nhà nước bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp số định danh của người gốc Việt Nam, cấp giấy chứng nhận căn cước, thu thập, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và việc quản lý người gốc Việt Nam.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, đổi, cấp lại, thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết thủ tục về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; lạm dụng thông tin về công dân theo quy định của Luật này gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước công dân giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

5. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước trái quy định pháp luật.

6. Mua, bán, trao đổi, chia sẻ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Mục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 9. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quản lý tập trung, thống nhất và xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, thuận tiện cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và công dịch vụ công, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
2. Số định danh cá nhân.
3. Ngày, tháng, năm sinh.
4. Giới tính.
5. Nơi đăng ký khai sinh.
6. Quê quán.
7. Dân tộc.
8. Tôn giáo.
9. Quốc tịch.
10. Nhóm máu.
11. Số chứng minh nhân dân 09 số;
12. Ngày cấp, nơi cấp, thời hạn có giá trị sử dụng của Chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân đã được cấp.
13. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp.
14. Nơi thường trú.
15. Nơi tạm trú.
16. Nơi ở hiện tại.
17. Tình trạng khai báo tạm vắng.
18. Số hồ sơ cư trú.
19. Tình trạng hôn nhân.
20. Mối quan hệ với chủ hộ.
21. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.
22. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.
23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân 09 số của người giám hộ, người được giám hộ.
24. Thông tin về diện chính sách (lao động - thương binh, xã hội; giáo dục - đào tạo; y tế; bảo hiểm và các diện chính sách khác theo quy định pháp luật).
25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 11. Thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thông tin của công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư đo lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư.

Trường hợp thông tin, tài liệu quy định tại Điều 10 Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan và công dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin do công dân cung cấp trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua các phương thức:

a) Kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo phương thức của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công Bộ Công an;

d) Văn bản cung cấp thông tin;

đ) Ứng dụng định danh điện tử (VNeID);

e) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

g) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Tổ chức và cá nhân không thuộc khoản 4, khoản 5 Điều này khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của công dân đó và cơ quan quản lý căn cước.

Trường hợp công dân đã chết, mất tích hoặc mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi thì người thừa kế hoặc cha, mẹ, người giám hộ được khai thác thông tin của công dân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, sử dụng thông tin và trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác.

Điều 12. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin về công dân cho cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện công tác quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thông tin về công dân quy định tại Điều 10 của Luật này có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên công dịch vụ công phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trường hợp thông tin về công dân trong các cơ sở dữ liệu hoặc giấy tờ đã cấp không phù hợp với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc công dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu hoặc giấy tờ khác cho chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 13. Sổ định danh cá nhân

1. Sổ định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để kết nối, cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Sổ định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Chính phủ quy định việc cấp, thu hồi sổ định danh cá nhân.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Bảo đảm việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin về công dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về công dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu vào cơ sở dữ liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Mục 2

CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 15. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tại cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin.

3. Tuân thủ các quy định, chế độ công tác hồ sơ và giao dịch điện tử, công nghệ thông tin.

4. Thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm hoạt động ổn định, an ninh, an toàn thông tin.

Điều 16. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 16 Điều 10 của Luật này.
2. Đặc điểm nhân dạng.
3. Thông tin sinh trắc học (ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói).
4. Họ, tên gọi khác.
5. Nghề nghiệp, trừ lực lượng vũ trang nhân dân.
6. Trình độ học vấn.
7. Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân.
8. Trạng thái của tài khoản định danh điện tử.
9. Thông tin về người gốc Việt Nam được thu thập, cập nhật riêng vào Cơ sở dữ liệu căn cước do Chính phủ quy định.

Điều 17. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Từ hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại căn cước công dân; cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp thông tin thu thập từ các nguồn quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân (trừ thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói).

d) Thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói được thu thập từ dữ liệu do cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chuyển cho cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không trực tiếp thu thập thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói từ công dân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình được kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành đúng quy định về việc chia sẻ, cung cấp thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu theo quy định của Luật này;

c) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác.

d) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin về ADN, giọng nói của công dân thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu căn cước có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 14 của Luật này.

CHƯƠNG III

THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 19. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước công dân

1. Thẻ căn cước công dân gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CĂN CƯỚC CÔNG DÂN";

d) Ảnh khuôn mặt;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi đăng ký khai sinh;

k) Quốc tịch;

l) Nơi cư trú;

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn;

n) Dòng chữ "Nơi cấp: Bộ Công an".

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước công dân, thông tin được lưu trữ trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và nội dung thể hiện trên thẻ căn cước công dân đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp người không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Người được cấp thẻ căn cước công dân

1. Người được cấp thẻ căn cước công dân là công dân Việt Nam.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân. Người dưới 14 tuổi thực hiện cấp thẻ Căn cước công dân theo nhu cầu.

Điều 21. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước công dân

1. Thẻ căn cước công dân có giá trị chứng minh về căn cước công dân và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước công dân được sử dụng thay cho việc sử dụng hộ chiếu trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được yêu cầu công dân xuất trình thẻ căn cước công dân để kiểm tra về căn cước và các thông tin quy định tại Điều 16 của Luật này; được sử dụng số định danh cá nhân trên thẻ căn cước công dân để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi công dân xuất trình thẻ căn cước công dân theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước công dân; trừ trường hợp thông tin của công dân đã được thay đổi, cải chính và thông tin trên thẻ căn cước công dân không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp thẻ căn cước công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Độ tuổi đổi thẻ căn cước công dân

1. Thẻ căn cước công dân phải đổi khi công dân đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Trường hợp thẻ căn cước công dân được cấp, đổi, cấp lại trong thời hạn 2 năm trước độ tuổi phải đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

Điều 23. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước công dân

1. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước công dân là những thông tin của công dân được thể hiện trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và đã được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp vào thẻ căn cước công dân theo đề nghị của công dân hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khai thác thông tin được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân được thực hiện bằng các phương thức sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác bộ phận lưu trữ của thẻ Căn cước công dân;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước công dân để khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử.

3. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước công dân gồm thông tin về: Thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác theo quy định của Chính phủ.

4. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước công dân có giá trị tương đương như việc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

5. Công dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước công dân tại cơ quan quản lý căn cước hoặc thông qua việc cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân

1. Công dân dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của công dân dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước công dân; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân cho công dân dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

a) Đối với công dân dưới 06 tuổi

Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân cho công dân thông qua cổng dịch vụ công (không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học).

Trường hợp công dân chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân thông qua các thủ tục liên thông về đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công.

b) Đối với công dân từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi

Cha, mẹ hoặc người giám hộ của công dân từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi phải đưa công dân đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận ảnh khuôn mặt, vân tay (không thu nhận đặc điểm nhân dạng) khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân. Cha, mẹ hoặc người giám hộ của công dân kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước công dân thay cho công dân theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước công dân cho công dân đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Cán bộ tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước công dân; trường hợp chưa có thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì công dân phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Cán bộ tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm: ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người đến làm thủ tục;

c) Công dân kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân;

d) Cán bộ tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước công dân cho người đến làm thủ tục;

đ) Trả thẻ căn cước công dân theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp công dân có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu của công dân và công dân phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

3. Trường hợp người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Các trường hợp đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

1. Thẻ căn cước công dân được đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

c) Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

- d) Xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của luật;
- đ) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân;
- e) Thu hồi số định danh cá nhân;
- g) Thay đổi thông tin nơi cư trú in trên thẻ căn cước công dân;
- h) Khi công dân có yêu cầu.

2. Công dân chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước công dân quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật này được cấp lại thẻ căn cước công dân trong các trường hợp sau:

- a) Bị mất thẻ căn cước công dân;
- b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

1. Việc cấp lại thẻ căn cước công dân được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công. Cơ quan quản lý căn cước công dân sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước công dân lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước công dân.

2. Việc cấp đổi thẻ căn cước công dân thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Trường hợp đổi thẻ căn cước công dân do thay đổi thông tin quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 25 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, chỉnh sửa trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì công dân phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Thu lại thẻ căn cước công dân đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp lại thẻ căn cước công dân, thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 27. Thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân trong thời hạn 07 ngày làm việc.

Điều 28. Nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

1. Tại cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

2. Tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân trong trường hợp cần thiết.

Điều 29. Thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân.

Điều 30. Thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước công dân

1. Thẻ căn cước công dân bị thu hồi trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc cấp sai quy định.

2. Thẻ căn cước công dân bị tạm giữ trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù;

c) Sử dụng thẻ căn cước công dân đã tẩy xóa, sửa chữa hoặc thẻ căn cước công dân của người khác để thực hiện hành vi trái quy định pháp luật.

3. Trong thời gian bị tạm giữ thẻ căn cước công dân, công dân được cơ quan tạm giữ thẻ căn cước công dân cho phép sử dụng thẻ căn cước công dân của mình để thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật.

Công dân được trả lại thẻ căn cước công dân khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam, chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Thẩm quyền thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước công dân:

a) Cơ quan quản lý căn cước công dân thực hiện thu hồi thẻ căn cước công dân trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước công dân trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước công dân có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước công dân đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước.

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền tạm giữ thẻ căn cước công dân trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

CHƯƠNG IV

CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN ĐIỆN TỬ

Điều 31. Căn cước công dân điện tử

1. Căn cước công dân điện tử là tài khoản định danh điện tử của công dân.
2. Tài khoản định danh điện tử của công dân do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của chủ thể danh tính điện tử.
3. Khi chủ thể danh tính điện tử sử dụng tài khoản định danh điện tử của công dân trong các hoạt động, giao dịch điện tử thì có giá trị tương đương với việc xuất trình giấy tờ, tài liệu để chứng minh thông tin đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân.
4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử của công dân.

Điều 32. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam

Danh tính điện tử của công dân Việt Nam gồm:

1. Số định danh cá nhân.
2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
3. Ngày, tháng, năm sinh.
4. Giới tính.
5. Ảnh khuôn mặt.
6. Vân tay.

Điều 33. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua Nền tảng định danh và xác thực điện tử.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNeID, trang thông tin định danh điện tử, thẻ Căn cước công dân bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.
3. Chủ thể danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử

và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng VNeID hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

Điều 34. Sử dụng căn cước công dân điện tử

Căn cước công dân điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước công dân trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước công dân; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ của công dân đã được đồng bộ vào tài khoản định danh điện tử của công dân để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

CHƯƠNG V

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 35. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, chính xác, đầy đủ, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, Hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 36. Người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân.

2. Người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước phải được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 37. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Điều 38. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Công dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước công dân lần đầu.

3. Công dân phải nộp lệ phí khi đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, trừ những trường hợp sau đây:

a) Đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và mức thu, đối tượng được miễn, giảm lệ phí khi đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân.

Điều 39. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước công dân bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước công dân;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước công dân trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu;

phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên máy tính chủ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị dữ liệu và hệ điều hành mạng.

3. Chính phủ quy định việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước công dân.

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ

Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Ban hành, phối hợp ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước công dân; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước công dân.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước công

dân, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước; cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tải khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của công dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện cán bộ làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

12. Thống kê nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử.

Điều 42. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Các bộ, ngành có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tài khoản định danh điện tử.

b) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước về căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện tích hợp thông tin vào thẻ căn cước công dân.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch của công dân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách công nghệ thông tin có liên quan về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, giấy chứng nhận căn cước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, bảo đảm cho việc cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, tài khoản định danh điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

2. Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử”.

Điều 45. Quy định chuyển tiếp

1. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024.

2. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định các thủ tục về đính chính, thay đổi thông tin liên quan đến Chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong các giấy tờ nêu trên.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

